

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
初めて	(N/Adv.)	はじめて	lần đầu tiên
映画館	(N)	えいがかん	rạp chiếu phim
冗談	(N)	じょうだん	nói đùa
野菜	(N)	やさい	rau
機械	(N)	きかい	máy móc
切符	(N)	きっぷ	vé (tàu, xe...)
ころ	(N)	ころ	hồi, lúc
小さいころ		ちいさいころ	lúc nhỏ
子供ころ		こどものころ	hồi bé
学生ころ		がくせいのあるころ	thời sinh viên
アクション 映画	(N)	アクションえいが	phim hành động
トイレ	(N)	トイレ	nhà vệ sinh
チケット	(N)	チケット / チケッ	vé (xem phim, ca nhạc...)
ひと (人に) 会います	(V I)	あいます	gặp
撮ります	(V I)	とります	chụp (ảnh)
説明 (します)	(N/V III)	せつめい (します)	giải thích
散歩 (します)	(N/V III)	さんぽ (します)	đi dạo

留学
(します)

(N/V III)

りゅうがく
(します)

du học

食事
(します)

(N/V III)

しょくじ (します)

dùng bữa

ぜひ

(Adv.)

ぜひ

nhất định

(nhấn mạnh khi
khuyến khích hay
đưa ra nguyện vọng)